

Số: /UBND-VX

Bình Định, ngày tháng năm 2023

Về việc chủ trương và danh  
mục mua sắm trang thiết bị y tế  
năm 2023 cho các đơn vị y tế  
tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế.

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Y tế.

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 52/TTr-SYT ngày 13/03/2023 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 814/STC-TCHCSN ngày 22/3/2023 về việc chủ trương mua sắm trang thiết bị y tế năm 2023 cho các đơn vị y tế tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương cho các đơn vị y tế tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế mua sắm một số trang thiết bị y tế, với tổng kinh phí dự kiến thực hiện: **62.675.402.000 đồng** (Sáu mươi hai tỷ, sáu trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn đồng) như đề xuất của Sở Y tế và Sở Tài chính tại các Văn bản nêu trên.

(Chi tiết danh mục trang thiết bị y tế mua sắm theo Phụ lục đính kèm).

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí đã được UBND tỉnh giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho Sở Y tế tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 (nội dung “Mua sắm trang thiết bị y tế cho các đơn vị trực thuộc”).

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm:

- Giao nhiệm vụ mua sắm, phân bổ kinh phí và giao dự toán mua sắm cho các đơn vị y tế tuyến tỉnh trực thuộc có liên quan; chỉ đạo các đơn vị thực hiện đầy đủ thủ tục, quy trình mua sắm trang thiết bị y tế, thanh quyết toán kinh phí thực hiện, hạch toán, báo cáo kê khai tăng tài sản theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xem xét hồ sơ đề nghị mua sắm của các đơn vị y tế tuyến tỉnh trực thuộc và có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Tài chính về: Chứng loại, số lượng, giá dự toán, nguồn kinh phí, về phân nhóm trang thiết bị y tế theo quy định (lưu ý: Việc xem xét giá dự toán mua sắm của các đơn vị có nhu cầu mua sắm cùng một loại tài sản thì giá dự toán phải đảm bảo phù hợp, thống nhất).

- Căn cứ quy định hiện hành về phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Y tế quyết định việc mua sắm tài sản hoặc trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc mua sắm tài sản đối với tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở

lên/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ có dự toán từ 15 tỷ đồng trở lên.

- Tiếp tục đề xuất danh mục mua sắm đối với phần kinh phí còn lại (828.598.000 đồng) và kinh phí còn thừa do tiết kiệm chi phí sau khi thực hiện đấu thầu mua sắm đối với các tài sản trong danh mục tại điểm 1 nêu trên (nếu có).

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc rà soát các trường hợp vượt tiêu chuẩn, định mức sử dụng quy định tại Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh; báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định hình thức xử lý theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm: Tổ chức thẩm định dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm trang thiết bị y tế theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành; trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các gói thầu thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

Giám đốc Sở Tài chính, Sở Y tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT Lâm Hải Giang;
- Các đơn vị y tế có tên trong PL;
- CVP, PVP VX;
- Lưu VP, K15.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

**PHỤ LỤC:**  
**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ TÀI SẢN MUA SẮM NĂM 2023**  
**CỦA CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ TUYỂN TỈNH TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Văn bản số:        /UBND-VX ngày        tháng        năm 2023 của UBND tỉnh)

| TT | Đơn vị/Danh mục TTBYT                                                                                                                                                   | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng<br>hiện có<br>tại đơn<br>vị | Tiêu chuẩn, định mức theo<br>Quyết định số 53/2019/QĐ-<br>UBND ngày 19/11/2019 của<br>UBND tỉnh (QĐ53) |                                 | Số lượng<br>hiện có<br>thừa (+)/<br>thiếu (-) so<br>với QĐ53 | Số lượng<br>đơn vị<br>đề xuất<br>mua<br>sắm | Đơn giá dự kiến<br>đơn vị mua sắm<br>xây dựng, lựa<br>chọn và đề nghị<br>(đồng) | Thành tiền (dự<br>kiến, đồng) | Nhóm<br>TTBYT<br>(dự kiến) | Ghi chú<br>(Hiện trạng<br>TTBYT có<br>tại đơn vị<br>theo báo cáo) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| I  | Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                                                                                  |                |                                         |                                                                                                        |                                 |                                                              |                                             |                                                                                 | 44.489.700.000                |                            |                                                                   |
| 1  | Hệ thống xét nghiệm sàng lọc máu (NAT)<br>(Bao gồm: 01 Máy tách chiết và Real-Time PCR tự động; 01 Máy định danh vi khuẩn, vi rút; 01 máy hút và phân phối mẫu tự động) | Hệ thống       | 0                                       | 1                                                                                                      | (STT B.140, trang 3 Phụ lục QĐ) | -1                                                           | 1                                           | 11.000.000.000                                                                  | 11.000.000.000                | 1                          | Chưa có                                                           |
| 2  | Máy đo độ loãng xương (Máy đo mật độ xương bằng tia X)                                                                                                                  | Máy            | 1                                       | 2                                                                                                      | (STT B.200, trang 4 Phụ lục QĐ) | -1                                                           | 1                                           | 1.800.000.000                                                                   | 1.800.000.000                 | 3                          | Có 01 đang sử dụng                                                |
| 3  | Máy Laser CO2                                                                                                                                                           | Máy            | 0                                       | 1                                                                                                      | (STT B.249, trang 5 Phụ lục QĐ) | -1                                                           | 1                                           | 186.400.000                                                                     | 186.400.000                   | 6                          | Chưa có                                                           |
| 4  | Máy Laser YAG                                                                                                                                                           | Máy            | 0                                       | 1                                                                                                      | (STT B.124, trang 3 Phụ lục QĐ) | -1                                                           | 1                                           | 1.537.800.000                                                                   | 1.537.800.000                 | 6                          | Chưa có                                                           |
| 5  | Máy điện di (dẫn thuốc)                                                                                                                                                 | Máy            | 2                                       | 5                                                                                                      | (STT B.180, trang 4 Phụ lục QĐ) | -3                                                           | 1                                           | 116.500.000                                                                     | 116.500.000                   | 6                          | 02 đang sử dụng                                                   |
| 6  | Máy phân tích da                                                                                                                                                        | Máy            | 0                                       | 1                                                                                                      | (STT B.268, trang 6 Phụ lục QĐ) | -1                                                           | 1                                           | 256.300.000                                                                     | 256.300.000                   | 6                          | Chưa có                                                           |

| TT | Đơn vị/Danh mục TTBYT                                              | Đơn vị tính | Số lượng hiện có tại đơn vị | Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh (QĐ53) |                                             | Số lượng hiện có thừa (+)/thiếu (-) so với QĐ53 | Số lượng đơn vị đề xuất mua sắm | Đơn giá dự kiến đơn vị mua sắm xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng) | Thành tiền (dự kiến, đồng) | Nhóm TTBYT (dự kiến) | Ghi chú (Hiện trạng TTBYT có tại đơn vị theo báo cáo) |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|
| 7  | Máy siêu âm điều trị (máy siêu âm trị liệu)                        | Máy         | 0                           | 2                                                                                            | (STT B.283, trang 6 Phụ lục QĐ)             | -2                                              | 2                               | 89.000.000                                                          | 178.000.000                | 3                    | Chưa có                                               |
| 8  | Máy phát xung điện (máy điện trị liệu)                             | Máy         | 0                           | 5                                                                                            | (STT B.273, B182, B187, trang 6 Phụ lục QĐ) | -5                                              | 3                               | 115.000.000                                                         | 345.000.000                | 3                    | Chưa có                                               |
| 9  | Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng                                  | Máy         | 5                           | 10                                                                                           | (STT A.23, trang 1 Phụ lục QĐ)              | -5                                              | 5                               | 49.000.000                                                          | 245.000.000                | 4                    | 05 đang sử dụng                                       |
| 10 | Máy hấp diệt trùng nhiệt độ thấp (Máy diệt khuẩn nhiệt độ thấp)    | Máy         | 3                           | 10                                                                                           | (STT B.277, trang 6 Phụ lục QĐ)             | -7                                              | 1                               | 3.250.000.000                                                       | 3.250.000.000              | 1                    | 03 đang sử dụng                                       |
| 11 | Máy sắc thuốc tự động                                              | Máy         | 0                           | 4                                                                                            | (STT B.279, trang 6 Phụ lục QĐ)             | -4                                              | 2                               | 95.000.000                                                          | 190.000.000                | 6                    | Chưa có                                               |
| 12 | Máy thận nhân tạo                                                  | Máy         | 60                          | 100                                                                                          | (STT A.6, trang 1 Phụ lục QĐ)               | -40                                             | 10                              | 360.000.000                                                         | 3.600.000.000              | 1                    | 60 đang sử dụng                                       |
| 13 | Máy rửa quả lọc thận tự động (Máy rửa quả (màng) lọc thận (4 quả)) | Máy         | 2                           | 5                                                                                            | (STT B.278, trang 6 Phụ lục QĐ)             | -3                                              | 1                               | 550.000.000                                                         | 550.000.000                | 6                    | 02 đang sử dụng                                       |
| 14 | Máy đốt u bằng sóng Microwave                                      | Máy         | 0                           | 1                                                                                            | (STT B.224, trang 5 Phụ lục QĐ)             | -1                                              | 1                               | 2.995.000.000                                                       | 2.995.000.000              | 3                    | Chưa có                                               |
| 15 | Dao mổ siêu âm                                                     | Máy         | 2                           | 12                                                                                           | (STT B.12, trang 1 Phụ lục QĐ)              | -10                                             | 2                               | 1.910.000.000                                                       | 3.820.000.000              | 1                    | 02 đang sử dụng                                       |
| 16 | Máy ép tim tự động (Máy ép nhịp tim ngoài cơ thể)                  | Máy         | 0                           | 2                                                                                            | (STT B.227, trang 5 Phụ lục QĐ)             | -2                                              | 1                               | 460.000.000                                                         | 460.000.000                | 4                    | Chưa có                                               |
| 17 | Máy siêu âm tổng quát - sản phụ khoa (4 đầu dò)                    | Máy         | 10                          | 10                                                                                           | (STT B.3b, trang 1 Phụ lục QĐ)              | 0                                               | 1                               | 2.750.000.000                                                       | 2.750.000.000              | 2                    | 01 đang lập thủ tục thanh lý, 09 đang sử dụng         |

| TT | Đơn vị/Danh mục TTBYT                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng hiện có tại đơn vị | Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh (QĐ53) |                                 | Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ53 | Số lượng đơn vị đề xuất mua sắm | Đơn giá dự kiến đơn vị mua sắm xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng) | Thành tiền (dự kiến, đồng) | Nhóm TTBYT (dự kiến) | Ghi chú (Hiện trạng TTBYT có tại đơn vị theo báo cáo) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|
| 18 | Máy siêu âm tổng quát - tim mạch (4 đầu dò)                                                   | Máy         | 3                           | 3                                                                                            | (STT B.3a, trang 1 Phụ lục QĐ)  | 0                                                | 1                               | 3.600.000.000                                                       | 3.600.000.000              | 2                    | 01 đang lập thủ tục thanh lý, 02 đang sử dụng         |
| 19 | Máy định danh vi khuẩn làm kháng sinh đồ                                                      | Máy         | 1                           | 1                                                                                            | (STT B.188, trang 4 Phụ lục QĐ) | 0                                                | 1                               | 1.700.000.000                                                       | 1.700.000.000              | 1                    | 01 hư hỏng và đang lập thủ tục thanh lý               |
| 20 | Hệ thống máy ELISA bán tự động ( <i>Bao gồm: Máy đọc, Máy rửa và Máy ủ</i> )                  | Hệ thống    | 1                           | 2                                                                                            | (STT B.127, trang 3 Phụ lục QĐ) | -1                                               | 1                               | 637.000.000                                                         | 637.000.000                | 3                    | Đang sử dụng                                          |
| 21 | Ống nội soi đại tràng ( <i>tương thích với Hệ thống nội soi tiêu hóa Olympus CV-170</i> )     | Cái         | 3                           | 6                                                                                            | (STT B.312, trang 6 Phụ lục QĐ) | -3                                               | 2                               | 850.500.000                                                         | 1.701.000.000              | Không phân nhóm      | 03 ống đã xuống cấp                                   |
| 22 | Ống nội soi dạ dày ( <i>tương thích với Hệ thống nội soi tiêu hóa Olympus CV-170</i> )        | Cái         | 3                           | 6                                                                                            | (STT B.314, trang 6 Phụ lục QĐ) | -3                                               | 2                               | 807.450.000                                                         | 1.614.900.000              | Không phân nhóm      | 03 ống đã xuống cấp                                   |
| 23 | Tủ lạnh lưu trữ máu các loại ( <i>bảo quản túi máu <math>\geq 1300</math> lít</i> )           | Cái         | 6                           | 10                                                                                           | (STT B.327, trang 7 Phụ lục QĐ) | -4                                               | 1                               | 308.000.000                                                         | 308.000.000                | Không phân nhóm      | Số hiện có vẫn đang sử dụng                           |
| 24 | Tủ lạnh âm chuyên dụng ( <i><math>-30^{\circ}\text{C}</math>, <math>\geq 450</math> lít</i> ) | Cái         | 5                           | 11                                                                                           | (STT B.323, trang 7 Phụ lục QĐ) | -6                                               | 2                               | 290.000.000                                                         | 580.000.000                | Không phân nhóm      | Số hiện có vẫn đang sử dụng                           |
| 25 | Máy phun hóa chất                                                                             | Máy         | 1                           | 5                                                                                            | (STT B.275, trang 6 Phụ lục QĐ) | -4                                               | 1                               | 270.000.000                                                         | 270.000.000                | Không phân nhóm      | Số hiện có vẫn đang sử dụng                           |
| 26 | Máy giặt công nghiệp $\geq 60\text{kg}$                                                       | Máy         | 5                           |                                                                                              | Không phải trang thiết bị y tế  |                                                  | 1                               | 798.800.000                                                         | 798.800.000                | Không phân nhóm      | Số hiện có vẫn đang sử dụng                           |

| TT  | Đơn vị/Danh mục TTBYT                       | Đơn vị tính | Số lượng hiện có tại đơn vị | Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh (QĐ53) |                               | Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ53 | Số lượng đơn vị đề xuất mua sắm | Đơn giá dự kiến đơn vị mua sắm xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng) | Thành tiền (dự kiến, đồng) | Nhóm TTBYT (dự kiến) | Ghi chú (Hiện trạng TTBYT có tại đơn vị theo báo cáo) |
|-----|---------------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|
| II  | <b>Bệnh viện Lao và Bệnh phổi</b>           |             |                             |                                                                                              |                               |                                                  |                                 |                                                                     | <b>1.841.000.000</b>       |                      |                                                       |
| 1   | Nồi hấp tiệt trùng; gồm các loại:           | Cái         | 4                           | 4                                                                                            | (STT B46, trang 9 Phụ lục QĐ) | 0                                                | 2                               |                                                                     |                            |                      |                                                       |
| 1.1 | Nồi hấp tiệt trùng $\geq 70L, \geq 100$ lít | Cái         | 2                           |                                                                                              |                               | 2                                                | 1                               | 90.000.000                                                          | 90.000.000                 | 5                    | 02 hỏng đang làm thủ tục thanh lý                     |
| 1.2 | Nồi hấp tiệt trùng $\geq 100$ lít           | Cái         | 0                           |                                                                                              |                               | 0                                                | 1                               | 150.000.000                                                         | 150.000.000                | 5                    | Chưa có                                               |
| 2   | Máy khí dung siêu âm                        | Cái         | 0                           | 10                                                                                           | (STT B41, trang 9 Phụ lục QĐ) | -10                                              | 6                               | 17.000.000                                                          | 102.000.000                | 3                    | Chưa có                                               |
| 3   | Máy phân tích huyết học                     | Cái         | 2                           | 2                                                                                            | (STT B38, trang 9 Phụ lục QĐ) | 0                                                | 1                               | 980.000.000                                                         | 980.000.000                | 3                    | 01 hỏng đang làm thủ tục thanh lý; 01 đang sử dụng    |
| 4   | Máy đo điện giải                            | Cái         | 0                           | 1                                                                                            | (STT B30, trang 8 Phụ lục QĐ) | -1                                               | 1                               | 191.000.000                                                         | 191.000.000                | 3                    | Chưa có                                               |
| 5   | Máy truyền dịch                             | Cái         | 1                           | 20                                                                                           | (STT A10, trang 8 Phụ lục QĐ) | -19                                              | 1                               | 39.000.000                                                          | 39.000.000                 | 3                    | Số hiện có vẫn đang sử dụng                           |
| 6   | Bộ đặt nội khí quản                         | Bộ          | 0                           | 3                                                                                            | (STT B15, trang 8 Phụ lục QĐ) | -3                                               | 2                               | 8.500.000                                                           | 17.000.000                 | 3                    | Chưa có                                               |
| 7   | Máy phân tích khí máu                       | Cái         | 0                           | 1                                                                                            | (STT B39, trang 9 Phụ lục QĐ) | -1                                               | 1                               | 272.000.000                                                         | 272.000.000                | 3                    | Chưa có                                               |
| III | <b>Bệnh viện Tâm thần Bình Định</b>         |             |                             |                                                                                              |                               |                                                  |                                 |                                                                     | <b>9.514.800.000</b>       |                      |                                                       |
| 1   | Máy Điện não kỹ thuật số                    | Cái         | 2                           | 2                                                                                            | (STT A9, trang 9 Phụ lục QĐ)  | 0                                                | 1                               | 1.150.000.000                                                       | 1.150.000.000              | 3                    | 02 đang làm thủ tục thanh lý                          |
| 2   | Máy kích thích từ xuyên sọ                  | Cái         | 0                           | 1                                                                                            | (STT B21, trang 9 Phụ lục QĐ) | -1                                               | 1                               | 2.441.000.000                                                       | 2.441.000.000              | 3                    | Chưa có                                               |

| TT        | Đơn vị/Danh mục TTBYT                                  | Đơn vị tính | Số lượng hiện có tại đơn vị | Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh (QĐ53) |                                | Số lượng hiện có thừa (+)/ thiếu (-) so với QĐ53 | Số lượng đơn vị đề xuất mua sắm | Đơn giá dự kiến đơn vị mua sắm xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng) | Thành tiền (dự kiến, đồng) | Nhóm TTBYT (dự kiến) | Ghi chú (Hiện trạng TTBYT có tại đơn vị theo báo cáo) |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|
| 3         | Hệ thống X- Quang kỹ thuật số                          | Hệ thống    | 0                           | 1                                                                                            | (STT A1, trang 9 Phụ lục QĐ)   | -1                                               | 1                               | 3.088.800.000                                                       | 3.088.800.000              | 1                    | Chưa có                                               |
| 4         | Máy xét nghiệm sinh hóa                                | Hệ thống    | 2                           | 2                                                                                            | (STT A3, trang 9 Phụ lục QĐ)   | 0                                                | 2                               | 900.000.000                                                         | 1.800.000.000              | 3                    | 02 đang làm thủ tục thanh lý                          |
| 5         | Máy phân tích huyết học                                | Cái         | 1                           | 1                                                                                            | (STT B23, trang 9 Phụ lục QĐ)  | 0                                                | 1                               | 650.000.000                                                         | 650.000.000                | 4                    | 01 đang làm thủ tục thanh lý                          |
| 6         | Máy điện tim                                           | Cái         | 3                           | 2                                                                                            | (STT A8, trang 9 Phụ lục QĐ)   | +1                                               | 1                               | 150.000.000                                                         | 150.000.000                | 3                    | 03 đang làm thủ tục thanh lý                          |
| 7         | Máy xét nghiệm nước tiểu                               | Cái         | 1                           | 1                                                                                            | (STT B27, trang 10 Phụ lục QĐ) | 0                                                | 1                               | 235.000.000                                                         | 235.000.000                | 1                    | 01 đang làm thủ tục thanh lý                          |
| <b>IV</b> | <b>Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng</b> |             |                             |                                                                                              |                                |                                                  |                                 |                                                                     | <b>5.240.000.000</b>       |                      |                                                       |
| 1         | Hệ thống điều trị oxy cao áp                           | Hệ thống    | 0                           | 2                                                                                            | (STT B35, trang 10 Phụ lục QĐ) | -2                                               | 1                               | 2.090.000.000                                                       | 2.090.000.000              | 6                    | Chưa có                                               |
| 2         | Máy X Quang kỹ thuật số chụp tổng quát                 | Máy         | 0                           | 2                                                                                            | (STT A1a, trang 10 Phụ lục QĐ) | -2                                               | 1                               | 2.050.000.000                                                       | 2.050.000.000              | 6                    | Chưa có                                               |
| 3         | Máy điều trị sóng xung kích                            | Máy         | 0                           | 6                                                                                            | (STT B56, trang 11 Phụ lục QĐ) | -6                                               | 1                               | 530.000.000                                                         | 530.000.000                | 3                    | Chưa có                                               |
| 4         | Nồi hấp tiệt trùng                                     | Cái         | 3                           | 4                                                                                            | (STT B93, trang 12 Phụ lục QĐ) | -1                                               | 1                               | 570.000.000                                                         | 570.000.000                | 6                    | 01 đang sửa chữa; 02 đang làm thủ tục thanh lý        |
| <b>V</b>  | <b>Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm</b>       |             |                             |                                                                                              |                                |                                                  |                                 |                                                                     | <b>1.589.902.000</b>       |                      |                                                       |
| 1         | Máy thử độ rắn                                         | Cái         | 1                           | 2                                                                                            | (STT B40, trang 75 Phụ lục QĐ) | -1                                               | 1                               | 160.050.000                                                         | 160.050.000                |                      | 01 đã xuống cấp, không ổn định về nhiệt độ.           |

| TT                                       | Đơn vị/Danh mục TTBYT    | Đơn vị tính | Số lượng hiện có tại đơn vị | Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh (QĐ53) |                                | Số lượng hiện có thừa (+)/thiếu (-) so với QĐ53 | Số lượng đơn vị đề xuất mua sắm | Đơn giá dự kiến đơn vị mua sắm xây dựng, lựa chọn và đề nghị (đồng) | Thành tiền (dự kiến, đồng) | Nhóm TTBYT (dự kiến) | Ghi chú (Hiện trạng TTBYT có tại đơn vị theo báo cáo) |
|------------------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|
| 2                                        | Tủ sấy đối lưu không khí | Cái         | 2                           | 3                                                                                            | (STT B48, trang 75 Phụ lục QĐ) | -1                                              | 1                               | 90.000.000                                                          | 90.000.000                 |                      | 01 đã xuống cấp, không ổn định về nhiệt độ.           |
| 3                                        | Máy chuẩn độ điện thế    | Cái         | 0                           | 1                                                                                            | (STT B18, trang 75 Phụ lục QĐ) | -1                                              | 1                               | 986.700.000                                                         | 986.700.000                |                      | Chưa có                                               |
| 4                                        | Bể siêu âm               | Cái         | 0                           | 3                                                                                            | (STT B3, trang 74 Phụ lục QĐ)  | -3                                              | 1                               | 135.000.000                                                         | 135.000.000                |                      | Chưa có                                               |
| 5                                        | Bếp cách thủy            | Cái         | 0                           | 3                                                                                            | (STT B4, trang 74 Phụ lục QĐ)  | -3                                              | 1                               | 34.832.600                                                          | 34.832.600                 |                      | Chưa có                                               |
| 6                                        | Máy lắc                  | Cái         | 1                           | 2                                                                                            | (STT B30, trang 75 Phụ lục QĐ) | -1                                              | 1                               | 105.461.400                                                         | 105.461.400                |                      | 01 đã xuống cấp, không ổn định về nhiệt độ.           |
| 7                                        | Máy đo pH                | Cái         | 1                           | 3                                                                                            | (STT B27, trang 75 Phụ lục QĐ) | -2                                              | 2                               | 38.929.000                                                          | 77.858.000                 |                      | Số hiện có vẫn đang sử dụng                           |
| <b>TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V)</b> |                          |             |                             |                                                                                              |                                |                                                 |                                 |                                                                     | <b>62.675.402.000</b>      |                      |                                                       |